

Ý NGHĨA CỦA SỰ THAY ĐỔI CÁCH XUNG HÔ VÀ THA XUNG

(khảo sát gia đình người Việt)

BÙI THUỶ LINH

(Khoa Ngữ văn, ĐHKH Huế)

1. Trong giao tiếp, việc người nói tự đưa mình và đưa người giao tiếp với mình vào diễn ngôn bằng các từ xưng hô không chỉ thể hiện vai giao tiếp mà còn có tác dụng xác lập khung quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp. Các mức độ thân cận, các mối quan hệ thân sơ cũng từ đó mà hình thành, chi phối mạnh đến khả năng tiến triển hội thoại. Kết quả của việc thay đổi cách xưng hô là một khung quan hệ mới được thiết lập, đồng thời, kéo theo cả sự thay đổi trong cách gọi các đối tượng thứ ba có quan hệ với cả hai bên tham gia giao tiếp. Sự thay đổi trong cách xưng hô và tha xưng là một dấu hiệu ngôn ngữ để xác định ý nghĩa hàm ẩn – một vấn đề mà các công trình và các bài viết của các tác giả trước đây chưa đề cập đến.

Bài viết của chúng tôi tập trung vào việc khảo sát sự thay đổi trong cách tha xưng như là một hệ quả của sự thay đổi cách xưng hô trong phạm vi gia đình người Việt. Mục đích của việc khảo sát này là xác định quy luật tạo hàm ngôn thông qua các biểu thức chiếu vật khác được dùng để thay thế tên riêng hay các đại từ khi tha xưng.

2. Nếu ngành sinh học mô tả mối quan hệ gia đình người Việt bằng sơ đồ phả hệ thì trong ngành ngôn ngữ học, mỗi quan hệ ấy được minh họa bằng một hệ thống các danh từ thân tộc. Người Việt dùng hệ thống từ ngữ ấy để xưng hô và tha xưng, qua đó, thể

hiện các quan hệ bậc (quan hệ định vị do A nhìn những người trên, những người dưới hay những người ngang với mình), quan hệ hệ (quan hệ huyết thống – ĐHC [2, tr 278]), quan hệ bên (quan hệ nội, ngoại) và quan hệ vai (theo trật tự sinh trước hoặc sinh sau) trong gia đình. Khi tham gia vào diễn ngôn, các từ này có chức năng chiếu vật, giúp người tiếp nhận định hình rõ mối quan hệ được thiết lập. Có hai khả năng thiết lập mối quan hệ gia đình thông qua xưng hô và tha xưng:

- Sử dụng từ ngữ chỉ đúng quan hệ thân tộc như đã quy ước → không vi phạm quy tắc chiếu vật.

- Sử dụng từ ngữ không đúng với quan hệ thân tộc như đã quy ước → vi phạm quy tắc chiếu vật.

Khi gia đình yên ả, hòa thuận thì vợ chồng xưng hô với nhau là *anh – em, ông – bà, mẹ nó – ba nó, bố cái A – mẹ cái A*,... và gọi con cái là *con, thằng Tũn/ cái Tí nhà mình*, nhưng một khi có mâu thuẫn, bất hòa thì cách xưng hô, tha xưng giữa các mối quan hệ này cũng thay đổi. Thế nên, mối quan hệ gia đình không thể xem là bình thường một khi những biểu thức ngôn ngữ như *con anh/ con cô, con tôi, con chúng ta* được sử dụng. Rõ ràng, thay đổi cách xưng hô và tha xưng trong giao tiếp là nhằm thể

hiện dụng ý của những người tham gia giao tiếp.

3. Hiện tượng các thành viên trong một gia đình không sử dụng những danh từ thân tộc có sẵn mà thiết lập những biểu thức ngôn ngữ khác để xưng hô với nhau và để nói về một nhân vật thứ ba khi tham gia giao tiếp thường xuất hiện khi các mối quan hệ trong gia đình có những chuyển biến bất thường, phần lớn là theo chiều hướng tiêu cực. Trong trường hợp này, các đối tượng tham gia giao tiếp đã phủ nhận mỗi quan hệ chính thống (vợ - chồng, bố mẹ - con cái, mẹ chồng - nàng dâu, ông bà - con cháu), thiết lập khung quan hệ mới thông qua các biểu thức ngôn ngữ khác nhằm thể hiện thái độ giao tiếp của mình: hài lòng/ không hài lòng; yêu thương/ ghét bỏ; gần gũi/ xa cách, nồng nhiệt/ lạnh nhạt, thờ ơ; đầy trách nhiệm/ chối bỏ trách nhiệm...

a. Đầu tiên, xét trong mối quan hệ mẹ chồng - nàng dâu, đối tượng trung gian có quan hệ thân tộc với cả hai bên là một người đàn ông C giữ hai tư cách: *con trai* của *mẹ chồng* A và *chồng* của *nàng dâu* B.

• Khi A nói chuyện với B và nói về C, A sẽ tự xưng, đối xưng và tha xưng như sau:

	A	B	C
A	Mẹ	Con	Gọi tên của C (ví dụ: thằng Tí)

• Khi B nói chuyện với A và nói về C, B sẽ tự xưng, đối xưng và tha xưng như sau:

	A	B	C
B	Mẹ	Con	Gọi tên của C (ví dụ: anh Tí)

Như vậy, cách A và B dùng biểu thức ngôn ngữ: *danh từ thân tộc* + *tên* để tha xưng C trong trường hợp đối tượng C có những tư cách pháp nhân khác nhau với A và B là một cách tha xưng trung tính, thể hiện mối quan hệ thân tộc theo đúng quy

ước. Đoạn hội thoại sau đây đã vi phạm điều này.

Chị về đến nhà thì mẹ chồng gắt:

- *Con mẹ Tí* này hay nhỉ. Định bỏ *kệ mụ già này* đấy à?

Chị thản nhiên:

- *Động tí bà cứ cuống lên. Thế không đi nhờ người tìm con giai bà về à?*

(*Thời xa vắng* – Lê Lựu)

Ở đây có sự thay đổi về cách tự xưng, đối xưng và tha xưng.

	A	B
A	Mụ già này	Con mẹ Tí

	A	B	C
B	Bà	Ø	Con giai bà

Cách tự xưng và đối xưng của người mẹ chồng thể hiện rõ sự hằn học, không hài lòng của mình đối với cô con dâu là chị Tí. Các biểu thức ngôn ngữ *mụ già này* và *con mẹ Tí* được sử dụng thay thế các danh từ thân tộc *mẹ* và *con* đã tạo nên một khung quan hệ mới nằm ngoài phạm vi gia đình. Trong đó, bản thân các cụm từ *mụ già* và *con mẹ* thể hiện rất rõ ý khinh miệt, chì chiết. Bà mẹ chồng đã sử dụng các biểu thức ngôn ngữ có chứa chúng với mục đích: chuyển cách xưng hô *mẹ* - *con* dùng trong ngữ vực thân tình (gia đình) thành cách xưng hô *mụ già này* - *than trách*, *cam chịu* và *con mẹ Tí* - *khinh bỉ*, *trách móc* dùng trong ngữ vực xung đột ngoài xã hội.

Chị Tí gọi mẹ chồng là *bà* thay vì *mẹ* (thay quan hệ gia đình bằng quan hệ xã hội), gọi C là *con giai bà* cũng là một cách thể hiện thái độ đáp trả thái độ của người mẹ chồng. Đối với người con dâu, con trai bà cụ đồng thời là chồng của chị, có thể được quy chiếu bằng một trong các biểu thức ngôn ngữ với những khả năng biểu thị thái độ khác nhau như sau:

• *Con giai bà* = con giai của bà → người của nhà bà chứ không liên quan gì đến nhà

tôi (có thể hiểu “nhà tôi” = Ø – đã bị tình lược trong phát ngôn của chị Tính) → mối quan hệ thân thích đối với “nhà tôi” bị đẩy ra xa

- *Chồng (của) con/ chồng (của) tôi/ anh Tính nhà con* → mối quan hệ thân thích đối với bà bị đẩy ra xa

- Anh Tính → mức độ thân tình bình đẳng trong hai khung quan hệ

Chị Tính đã dùng biểu thức thứ nhất để tha xung. Cách dùng này có tác dụng khẳng định sự trách móc của bà mẹ chồng đối với việc chậm trễ của chị Tính là vô lí, bởi nguyên nhân của sự chậm trễ là “nhờ người đi gọi” cái người có quan hệ trực tiếp với bà mẹ chồng, phục vụ cho lợi ích của gia đình bà mẹ chồng chứ bản thân chị chẳng có lợi lộc gì.

Trong *Nửa chừng xuân* của Khái Hưng có đoạn kể chuyện bà Án cố thương lượng với Mai, người đã từng là vợ con trai bà nhưng bị bà đuổi đi, để giành quyền nuôi dưỡng cháu nội như sau:

Bỗng chợt ngó ra một điều, bà Án tươi cười hỏi Mai:

- Nếu tôi đền ơn cô một nghìn bạc thì cô nghĩ sao?

Mai không hiểu:

- Thưa cụ, ơn gì ạ?

- Ôn cô nuôi nấng cháu tôi.

Mai cười nhạt:

- Thưa cụ, cụ cho tôi là một người vú em nuôi cháu cho cụ phải không?

Nếu trong đoạn hội thoại diễn ra trước đó giữa hai người, bà Án đã gọi Mai là *mợ*: “*Hôm nay tôi thân hành lên đây là vì bốn phận cũng có, nhưng điều thứ nhất là vì... là vì... thôi có mợ với tôi đây, can gì phải úp mở... Tôi lên đây là vì sự hối hận bắt buộc phải xin lỗi mợ*” và Mai tự xưng là *con* khi đáp trả: “*Ấy chết, cụ dạy quá lời, con đâu dám*” thì đến đoạn hội thoại trên, cách xưng

hô của bà Án và Mai đã có sự thay đổi theo hai giai đoạn của cuộc thương lượng.

Giai đoạn 1: Bà Án bắt đầu thương lượng

Về phía bà Án, việc gọi Mai là *mợ* đã thể hiện sự thừa nhận Mai là vợ của con trai bà – điều mà trước đây bà luôn phủ nhận. Mục đích của sự hạ mình này của bà Án thực chất là nhằm để hợp pháp hóa mối quan hệ của bà với con trai của Mai.

Về phía Mai, xưng hô *cụ* và *con* thể hiện sự tôn trọng, nhún nhường của bề dưới đối với bề trên trong quan hệ xã hội.

Giai đoạn 2: Bà Án nhận thấy việc thương lượng không có kết quả

Khi bà Án thay đổi cách xưng hô từ *tôi* – *mợ* chuyển thành *tôi* – *cô* thì đồng thời tư cách là một thành viên trong gia đình bà Án của Mai bị chối bỏ. Lúc này, giữa bà Án và Mai chỉ tồn tại mối quan hệ xã hội: bình đẳng, xa cách.

Đồng thời, thái độ nhún nhường của bề dưới đối với bề trên cũng được thay thế bởi thái độ bình đẳng khi Mai thay đổi cách xưng hô: *cụ* – *con* → *cụ* – *tôi*.

Tham vọng chiếm đoạt đứa cháu nội – con trai của Mai – của bà Án thể hiện rõ khi bà gọi đứa bé là *cháu tôi*. Biểu thức ngôn ngữ *cháu tôi* = *cháu của tôi* chỉ quan hệ sở hữu → người sở hữu có hoàn toàn trách nhiệm đối với đối tượng được sở hữu. Với cách tha xung này, vai trò làm mẹ của Mai bị mờ nhạt, vai trò làm bà nội của bà Án được nhấn mạnh.

b. Trong quan hệ giữa bố mẹ – con cái và anh – em, những thay đổi trong xưng hô và tha xung cũng có tác dụng bộc lộ dụng ý của người những người tham gia giao tiếp.

Xem xét đoạn hội thoại giữa anh Tính và bố mình về việc của Sài (em anh Tính):

- Tôi thấy thầy nuông thảng Sài lắm, rồi bây giờ mới khổ.

- Anh bảo tôi sung sướng với thảng em anh lắm à?

- Nếu ngày nào **thầy** cũng đe nẹt nghiêm ngặt với **nó** thì đâu đến nỗi.

(Thời xa vắng – Lê Lựu)

Trước đây, kiểu xưng hô **tôi – thầy, anh – tôi** như trên của hai bố con anh Tính khi nói chuyện với nhau được coi là bình thường, nhất là trong trường hợp người con trai lớn trong gia đình có một chút địa vị xã hội như anh Tính. Điểm bất thường trong cuộc hội thoại này là cách tha xưng. Ba biểu thức ngôn ngữ đồng sở chỉ trong ba lượt lời (**thằng Sài = thằng em anh = nó**) phản ánh dụng ý của những người sử dụng chúng.

Hai biểu thức **thằng Sài** và **nó** mà anh Tính dùng để gọi Sài là trung tính, thể hiện sự khách quan trong cả hai mối quan hệ: anh Tính và Sài, bố anh Tính và Sài là con của ông. Còn đối với ông đồ Khang, việc anh Tính chỉ trích sự dễ dãi của ông đối với Sài đã ám chỉ những tội lỗi mà Sài gây ra một phần là do ông. Vì thế, ông đã san phần trách nhiệm ấy qua anh Tính bằng cách dùng biểu thức **thằng em anh** → nghĩa là: vì Tính là anh của Sài nên anh Tính phải cùng ông nuôi dạy thằng bé. Ông đồ Khang đã không sử dụng cách xưng hô mà ông và anh Tính có thể dùng để gọi Sài là nhằm dụng ý đó.

Điều này cũng tương tự với biểu thức chiếu vật mà bà đồ Khang dùng để nói về Sài khi hai ông bà bàn về việc có nên để Sài sang xin lỗi nhà Tuyết – vợ của Sài hay không:

- Tôi không phải xin xỏ gì ai cả. **Con tôi** ốm chín phần chết không được phần sống, nhà nó có ai thêm lai vãng đến đây? Mà tôi hỏi có gì khi **thằng chồng** ốm con vợ lại không về?

- Thì **con mình** đã đuổi nó đi.

(Thời xa vắng - Lê Lựu)

Sài là con của ông bà đồ nên danh từ thân tộc **con** là danh từ mà cả hai người có thể dùng chung khi nói về Sài. Tuy nhiên, do không đồng nhất quan điểm trong cuộc tranh

luận, ông bà đồ Khang đã gọi Sài theo những cách khác nhau:

Con tôi = con của tôi (con của bà đồ) → chỉ có bà đồ mới có quyền quyết định Sài nên và không nên làm gì

Con mình = con của chúng ta (con của ông bà đồ) → cả ông đồ và bà đồ đều có trách nhiệm như nhau đối với Sài → cần phải tham khảo ý kiến của cả hai

Đặt trong ngữ cảnh trên, hai biểu thức đồng sở chỉ **con tôi** và **con mình** là những chỉ dẫn ngôn ngữ để suy ra dụng ý của bà đồ và ông đồ khi bày tỏ ý kiến của mình.

Dụng ý của anh đi Chuột trong truyện ngắn *Nghèo* của nhà văn Nam Cao thông qua việc dùng biểu thức ngôn ngữ **mẹ con mày** khi nói chuyện với con gái của mình cũng được suy luận theo phương thức trên:

Người cha khốn nạn nhìn đứa con chòng chọc, thờ dãi. Một giọt lệ từ từ lăn xuống chiều.

- *Thầy bảo gì con ạ?*

- *Lúc này **mẹ con mày** ăn cám phải không?*

Gái gượng cười cãi:

- *Ăn chè đấy chứ.*

Anh đi Chuột cảm thấy mình không phải là một thành viên của gia đình khi anh được ăn cơm trắng còn vợ và các con của anh phải ăn cám để chống chọi với cái đói. Mặc dù anh đang ốm nhưng sự ưu tiên mà vợ con dành cho anh khiến anh cảm thấy tội lỗi, xót xa. Việc sử dụng biểu thức **mẹ con mày** (chứ không phải **mẹ con con** hay **mấy mẹ con** – theo lệ thường) đã tách anh đi Chuột ra khỏi gia đình.

4. Có thể thấy, sự thay đổi trong cách xưng hô và tha xưng đã tạo ra sự chuyển biến trong quan hệ giao tiếp.

• Dùng những từ xưng hô không trực tiếp phản ánh mối quan hệ gia đình của những người tham gia giao tiếp có tác dụng biến quan hệ gia đình vốn có thành mối quan

hệ xã hội. Dụng ý của cách thay đổi này là nhằm tạo ra sự xa cách, bình đẳng, phần lớn được sử dụng trong ngữ vực xung đột.

• Sử dụng các biểu thức chiếu vật có cấu trúc: *danh từ thân tộc + đại từ nhân xưng/ danh từ thân tộc chỉ ngôi thứ hai, danh từ thân tộc + đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều (không bao gộp người nói)*,

danh từ thân tộc + đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều (bao gộp người nói) thay vì tên riêng hay đại từ nhân xưng ngôi thứ ba sẽ tạo sự chuyển biến từ quan hệ gia đình sang quan hệ sở hữu. Có thể căn cứ vào các cấu trúc trên để xác định dụng ý của những người thực hiện cuộc hội thoại.

Biểu thức ngôn ngữ	Ví dụ	Dụng ý
Danh từ thân tộc + đại từ nhân xưng/ danh từ thân tộc chỉ ngôi thứ hai	Con (giai) bà	Đẩy quan hệ của đối tượng được biểu thị bằng danh từ thân tộc (<i>con, em, mẹ con</i>) về phía người nghe (<i>bà, anh, mày/ chúng mày</i>) → Nhấn mạnh trách nhiệm hay sự liên lụy của người nghe đối với đối tượng tha xung, đồng thời tách người nói ra khỏi khung quan hệ đó.
	(Thằng) em anh	
	Mẹ con mày/ chúng mày	

Biểu thức ngôn ngữ	Ví dụ	Dụng ý
Danh từ thân tộc + đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều (không bao gộp)	Cháu tôi	Đẩy quan hệ của đối tượng được biểu thị bằng danh từ thân tộc (<i>con, cháu</i>) về phía người nói (<i>bà, anh, mày</i>) → Nhấn mạnh trách nhiệm hay sự liên lụy của người nói đối với đối tượng tha xung, đồng thời tách người nghe ra khỏi khung quan hệ đó.
	Con tôi	
Danh từ thân tộc + đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều (bao gộp cả người nói)	Con mình	Nhấn mạnh trách nhiệm hay sự liên lụy của cả người nói và người nghe đối với đối tượng tha xung.

5. Mục đích của giao tiếp là để giúp con người hiểu biết lẫn nhau nhưng giao tiếp chỉ đạt hiệu quả khi và chỉ khi những người tham gia giao tiếp hiểu được đầy đủ và chính xác những điều được nói ra và những điều được truyền báo nhưng không được nói ra trong lời nói [3, tr 359]. Có thể căn cứ vào sự thay đổi cách xưng hô và tha xung trong giao tiếp để giải mã ý nghĩa hàm ẩn. Điều này càng góp phần khẳng định một sự thật là: sự sáng tạo của con người trong sử dụng ngôn ngữ không nằm ngoài quy luật của ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

1. Gillian Brown, George Yule - Trần Thuần dịch (2002), *Phân tích diễn ngôn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở ngữ dụng học - Tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm, Tp Hồ Chí Minh.

3. Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương ngôn ngữ học - Tập 2: Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

4. Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng (2007), *Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Sư phạm, Tp Hồ Chí Minh.

Nguồn ngữ liệu

1. *Thời xa vắng*, Lê Lựu
2. *Nửa chừng xuân*, Khái Hưng
3. *Nam Cao toàn tập*

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-04-2009)